DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 58.2023/QĐ-VPCNCL ngày 07 tháng 02 năm 2023 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm và quản lý chất lượng nước**

Laboratory: ***Water Quality Control Department***

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông**

Organization: ***Hadong water one member limitted liability company***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: ***Chemical***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Nguyễn Thị Thanh Nga**

Người có thẩm quyền ký/ A*pproved signatory* :

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Hoàng Văn Thắng**	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
2.	**Nguyễn Thị Thanh Nga**	
3.	**Trần Thị Tô Phượng**	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 1291**

Hiệu lực công nhận/ *period of validation:* **17/03/2026**

Địa chỉ / *Address*: **Số 2A phố Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội**

Địa điểm / *Location*: **Số 2A phố Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội**

Điện thoại/ *Tel*: **0433 824 317** Fax:

E-mail: **nuocsachhadong.tnn@gmail.com** Website: **hadowa.net.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: Chemical

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
1.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định pH *Determination of pH*	4 ~ 10	TCVN 6492:2011
2.		Xác định độ đục *Determination of Turbidity*	0,3 NTU	TCVN 6184:2008 (ISO 7027:1999)
3.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp Nessler *Determination of Amonium content* *Nessler method*	0,6 mg/L	HANA HI 83200
4.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin *Determination of Iron content* *Spectrophotometric method using 1,10-phenantrolin*	0,15 mg/L	HANA HI 83200
5.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp so màu *Determination of Nitrit content* *Colorimetric method*	0,05 mg/L	HADOWA.01 (2022) (*Ref*: SMEWW 4500 NO_2B:2017)
6.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp dùng chất chỉ thị PAN *Determination of Maganese content* *PAN indicator method*	0,07 mg/L	HANA HI 83200
7.		Xác định chỉ số Pecmanganat Phương pháp chuẩn độ *Determination of Pecmanganat index* *Titrimetric method*	1 mg/L	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
8.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định tổng Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of the sum of calcium and magnesium* *EDTA titrimetric method*	10 mg/L ($CaCO_3$)	TCVN 6224:1996

Ghi chú/*Note*:

HANA HI 83200: Phương pháp của nhà sản xuất thiết bị/ *Manufacture' method*

HADOWA.01: Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method*

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

Ref: Reference